| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN XUÂN LỘC**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Bản án số: **68/**2018/HNGĐ-ST<br>Ngày: 18-7-2018<br>V/v: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản"* | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN N DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Tuấn**.
*Các Hội thẩm Nhân dân*: Bà **Vũ Thị Đượm**.
Ông **Hồ Phi Công**.

***Thư ký phiên tòa***: Bà **Hồ Thị Sương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc:*** Bà **Nguyễn Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 621/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2018/QĐST-HPT ngày 28/6/2018 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thùy N -** sinh năm: 1981.
Địa chỉ: 219/92B Âu Dương Lân, P.3, Q.8, Tp.H.
*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*:
Chị **Nguyễn Thị Kim H** - sn: 1977 (Có mặt).
Địa chỉ: 1071 Huỳnh Tấn Phát, P.P, Q.7, Tp.H.
Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2017)
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*
Ông **Hồ Hữu T** - Luật sư thuộc Đoàn luật sư Tp.H (Có mặt).
*- Bị đơn:* Anh **Nguyễn Tấn T** - sinh năm: 1981 (Có mặt).
Địa chỉ: 95, đường số 10, P.4, Q.8, Tp.H.
*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Anh **Trần Ngọc D** - sinh năm: 1979 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 73A đường 85, khu phố 1, P.T, Q.7, Tp.H.
2. Anh **Nguyễn Đăng T** - sinh năm: 1974 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 209 Lô A, Chung cư Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.H.
3. Ông **Nguyễn Văn D** - sinh năm: 1954 (Có mặt).

4. Bà **Trần Thị T** - sinh năm: 1958 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh BT.

5. Ông **Trần Sĩ M** - sinh năm: 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã XT, huyện X, tỉnh Đ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/3/2017, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Kim H trình bày*: Chị Nguyễn Thùy N và anh Nguyễn Tấn T kết hôn vào năm 2005, trong quá trình chung sống anh chị không có hạnh phúc nên đã ly hôn vào năm 2016, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 669/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2016 của TAND Q.8, Thành phố H.

Trong thời gian chung sống, anh T, chị N có tạo lập được một số tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 1527, tờ bản đồ số 38, diện tích 721m$^2$, xã XT, huyện X, tỉnh Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 060162, do UBND huyện X cấp ngày 03/3/2014, đứng tên anh Nguyễn Tấn T và chị Nguyễn Thùy N.

- Thửa đất có tổng diện tích 662m$^2$ thuộc các thửa 1017, 1020, 1013, 1014, 1015, 1016, 1019, 1018 tờ bản đồ số 38 xã XT, huyện X, tỉnh Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 060163, do UBND huyện X cấp ngày 03/3/2014, đứng tên anh Nguyễn Tấn T và chị Nguyễn Thùy N.

- Thửa đất có tổng diện tích 1.717m$^2$ thuộc các thửa số 1021, 1022, 1024, 1026, 1029, 1033, 1035, 1084 tờ bản đồ số 38 xã XT. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 060164, do UBND huyện X cấp ngày 03/3/2014, đứng tên anh Nguyễn Tấn T và chị Nguyễn Thùy N.

- Xe ô tô con hiệu Honda, biển số 51A-959.81, số khung RLHFD 26337Y100214, số máy: K20Z2-2950214, sản xuất năm 2007. Theo hợp đồng mua bán xe số 6248 ngày 10/9/2014 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương, do ông T đứng tên mua xe.

Tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đăng ký xe nêu trên hiện anh T cất giữ.

Trong quá trình ly hôn, anh T, chị N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung. Sau khi ly hôn, chị N đã nhiều lần liên hệ anh T để thỏa thuận việc chia tài sản chung nhưng anh T luôn né tránh.

Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia toàn bộ tài sản chung nêu trên, chị Nguyễn Thùy N yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản bằng tiền mặt, cụ thể số tiền là 343.566.500 đồng, theo Chứng thư thẩm định giá số 39/2017/DN-TN/CT-TVCorp ngày 07/6/2017 của Công ty cổ phần Thẩm định giá TV.

Việc anh T trình bày vợ chồng anh chị còn nợ của ông Trần Ngọc D số tiền 160.000.000đồng, nợ ông Nguyễn Đăng T số tiền 250.000.000đồng và nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T số tiền 100.000.000đồng chị hoàn toàn không biết, không liên quan gì. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa

thuận của các đương sự số 669/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2016 của TAND Q.8, Thành phố H, anh T, chị N xác định không có nợ chung. Nay chị N không đồng ý trả ½ các khoản nợ trên theo yêu cầu của anh T và yêu cầu độc lập của anh T, anh D, vợ chồng ông D, bà T.

** Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Tấn T trình bày*: Anh thống nhất với lời trình bày của chị H về các tài sản chung của anh và chị N. Tuy nhiên, nguồn gốc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua chiếc xe nói trên là do anh và chị N vay tiền của bạn bè và cha, mẹ anh, cụ thể:

- Nguồn gốc tiền nhận chuyển nhượng các thửa đất số 1527, 1017, 1020, 1013, 1014, 1015, 1016, 1019, 1018, 1021, 1022, 1024, 1026, 1029, 1033, 1035, 1084, cùng tờ bản đồ số 38, xã XT là do cha, mẹ anh là ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T cho anh chị số tiền 200.000.000 đồng; anh chị chỉ bỏ ra số tiền 80.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng. Ngoài ra, anh và chị N còn vay của ông D, bà T số tiền là 100.000.000 đồng. Anh chị đã thỏa thuận ký sang tên các thửa đất trên để trả lại cho ông D, bà T.

- Nguồn gốc tiền mua chiếc xe ôtô là do anh và chị N vay tiền của anh Nguyễn Đăng T số tiền 300.000.000 đồng, vay của anh Trần Ngọc D số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó anh đã trả cho anh T được 50.000.000 đồng, nay còn nợ 250.000.000 đồng, trả cho anh D được 40.000.000 đồng, nay còn nợ lại 160.000.000 đồng. Anh chị đã thỏa thuận ủy quyền lại cho anh bán xe để trả nợ cho anh D và anh T.

Anh đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của chị N, anh yêu cầu được nhận tài sản chung bằng hiện vật, chấp nhận thanh toán lại ½ giá trị tài sản bằng tiền cho chị N theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 39/2017/DN-TN/CT-TVCorp ngày 07/6/2017 của Công ty cổ phần Thẩm định giá TV. Yêu cầu chị N phải chịu trách nhiệm trả ½ các khoản nợ trên cho anh T, anh D, vợ chồng ông D, bà T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T thống nhất trình bày: Khi anh T, chị N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã XT, ông bà cho vợ chồng anh chị số tiền 200.000.000 đồng. Ngoài ra, ông bà còn cho chị N vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc ông bà cho chị N vay số tiền 100.000.000 đồng chỉ nói bằng miệng, không làm giấy tờ gì.

Nay vợ chồng ông D, bà T yêu cầu anh T, chị N phải trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Anh Trần Ngọc D trình bày: Ngày 18/12/2013, vợ chồng anh T, chị N có vay của anh số tiền 200.000.000 đồng để mua xe, đến ngày 20/6/2015, anh T đã trả cho anh số tiền 40.000.000 đồng, còn số tiền 160.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay anh yêu cầu chị N và anh T phải trả cho anh số tiền 160.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Anh Nguyễn Đăng T trình bày: Ngày 18/12/2013, vợ chồng anh T, chị N có vay của anh số tiền 300.000.000đồng để mua xe, đến ngày 15/11/2014, anh T đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, còn 250.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay anh yêu cầu chị N và anh T trả cho anh số tiền 250.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- Ông Trần Sĩ M trình bày: Trên thửa đất số 1527 của anh T, chị N, ông có xây dựng 01 căn nhà tạm, có kết cấu nền xi măng, mái tôn, vách gạch xây chưa tô, dùng để nấu rượu. Nay anh T, chị N chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, ông không có yêu cầu gì đối với căn nhà tạm ông đã xây trên đất. Khi anh T, chị N yêu cầu tháo dỡ, ông sẽ tháo dỡ toàn bộ căn nhà tạm trên, không yêu cầu bồi thường hay tranh chấp gì.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trong quá trình hôn N, bà N và ông T có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại xã Xuân Thành và một xe ô tô hiệu Honda biển số 51A-959.81. Do đó, yêu cầu chia tài sản của bà N là có cơ sở. Việc ông T cho rằng ông và bà N có nợ chung là không phù hợp và không đúng thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn N của bà N và ông T. Cho bà N được hưởng ½ giá trị các quyền sử dụng đất và chiếc xe ô tô. Không chấp nhận yêu cầu của ông T, ông D, ông T, ông D, bà T về việc buộc bà N thanh toán nợ.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao anh Nguyễn Tấn T được quyền sử dụng các diện tích đất tại xã XT và được quyền sở hữu chiếc xe ô tô hiệu Honda, biển số 51A-959.81, số khung RLHFD 26337Y100214, số máy: K20Z2-2950214. Anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị N ½ giá trị tài sản chung là 343.566.500 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh T yêu cầu chị N có trách nhiệm trả ½ khoản nợ. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh D, anh T, ông D, bà T. Buộc anh T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Ngọc D số tiền 160.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Đăng T số tiền 250.000.000 đồng và trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T số tiền 100.000.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau*:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Đăng T, anh Trần Ngọc D và ông Trần Sĩ M có đơn xin xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt anh T, anh D và ông M tại phiên tòa là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thùy N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn N giữa chị với anh T sau khi ly hôn. Ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Đăng T, anh Trần Ngọc D có yêu cầu độc lập yêu cầu anh T, chị N trả tiền vay. Do đó, quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*" theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình và tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã XT, huyện X, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền Tòa án giải quyết của Tòa án N dân huyện X theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về tư cách tố tụng: Chị N có đơn khởi kiện anh T, nên chị N là nguyên đơn, anh T là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kim H làm đại diện.

Ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Đăng T và anh Trần Ngọc Du yêu cầu anh T, chị N trả tiền nợ; ông Trần Sĩ M xây dựng 01 căn nhà tạm trên thửa đất số 1527 của anh T, chị N. Nên ông D, bà T, anh T, anh D và ông M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Nội dung yêu cầu chia tài sản chung:

Chị Nguyễn Thùy N và anh Nguyễn Tấn T đều thừa nhận, trong thời kỳ hôn N, anh chị có tạo lập được một số tài sản chung gồm: Thửa đất số 1527, tờ bản đồ số 38, diện tích 721m$^2$; Thửa đất có tổng diện tích 662m$^2$ thuộc các thửa 1017, 1020, 1013, 1014, 1015, 1016, 1019, 1018 tờ bản đồ số 38; Thửa đất có tổng diện tích 1.717m$^2$ thuộc các thửa số 1021, 1022, 1024, 1026, 1029, 1033, 1035, 1084 tờ bản đồ số 38. Các thửa đất trên thuộc xã XT, huyện X. Xe ô tô con hiệu Honda, biển số 51A-959.81, số khung RLHFD 26337Y100214, số máy: K20Z2-2950214, sản xuất năm 2007. Anh chị thống nhất giá trị tài sản chung là 687.133.000 đồng như kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá TV.

Chị Nguyễn Thùy N yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản bằng tiền mặt, giao anh T toàn bộ các quyền sử dụng đất và 01 xe ô tô nói trên. Cụ thể chị N yêu cầu anh T phải thanh toán lại cho chị N số tiền là 343.566.500 đồng. Anh T cũng đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của chị N với điều kiện chị N phải chịu trách nhiệm trả ½ các khoản nợ cho ông D, bà T, anh T và anh D.

Như vậy, có cơ sở xác định các diện tích đất nêu trên và xe ô tô biển số 51A-959.81 là tài sản chung của chị N và anh T trong thời kỳ hôn N.

Anh T cho rằng: Đối với các diện tích đất trên, anh chị đã thống nhất sang tên lại cho ông D, bà T để trả nợ; đối với xe ô tô anh chị thống nhất giao anh bán xe để trả nợ anh T, anh D. Chị N không thừa nhận có thỏa thuận trên, anh T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã có thỏa thuận đó.

Từ nhận định trên cho thấy: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thùy N, giao anh T được quyền sử dụng các thửa đất tại xã XT và được quyền sở hữu 01 xe ô tô biển số 51A-959.81, anh T có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị tài sản chung cho chị N là 343.566.500 đồng.

[6] Về nội dung tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

- Anh T, ông D và bà T cho rằng vợ chồng anh T, chị N còn nợ ông D, bà T số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay mượn chỉ nói bằng miệng không làm hợp đồng.

- Anh Trần Ngọc D trình bày năm 2013, anh có cho anh T, chị N vay số tiền 200.000đồng, đã trả được 40.000.000đồng, nay anh D yêu cầu chị N, anh T trả số tiền 160.000.000đồng cho anh D. Tại giấy mượn tiền ngày 18/12/2013, có nội dung anh D cho vợ chồng anh T mượn số tiền 200.000.000đồng để mua xe hơi, khi nào có tiền thì vợ chồng anh T trả lại cho anh D. Anh T là người viết giấy mượn tiền và

một mình ký tên vào giấy, anh T cũng là người ký tên về việc trả số tiền 40.000.000đồng, không có chữ ký của chị N, anh D hay người chứng kiến nào khác.

- Anh Nguyễn Đăng T trình bày năm 2013, anh có cho anh T, chị N vay số tiền 300.000đồng, đã trả được 50.000.000đồng, nay anh T yêu cầu chị N, anh T trả số tiền còn nợ là 250.000.000đồng. Tại giấy mượn tiền ngày 18/12/2013, có nội dung anh T cho vợ chồng anh T mượn số tiền 300.000.000đồng để mua xe hơi, khi nào có tiền thì vợ chồng anh T trả lại cho anh T. Anh T là người viết giấy mượn tiền và một mình ký tên vào giấy, anh T cũng là người ký tên về việc trả số tiền 50.000.000đồng, không có chữ ký của chị N, anh T hay người chứng kiến nào khác.

Chị N không thừa nhận các khoản nợ trên, nếu có thì đó là nợ riêng của anh T, chị N không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh T, vợ chồng ông D, bà T, anh T và anh D.

Theo chứng cứ thu thập được từ Tòa án nhân dân Q.8, thành phố H gồm: Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/7/2016; biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 14/7/2016; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 669/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2016 thể hiện trong quá trình ly hôn, anh T và chị N xác định không có nợ chung (bút lục 190, 191, 192, 195, 196 và 197). Tại bản tự khai ngày 14/7/2016, anh T trình bày "Về nợ chung: không có" (bút lục 193). Do đó, không có cơ sở xác định anh T và chị N có nợ chung trong thời kỳ hôn N. Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T yêu cầu chị N có trách nhiệm trả ½ khoản nợ.

Việc anh T thừa nhận có nợ của vợ chồng ông Du và bà T, anh T, anh D và đồng ý trả nợ, nên chỉ có cơ sở buộc anh T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông D và bà T, anh T, anh D là phù hợp với quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Ông Trần Sĩ M, chị N và anh T không yêu cầu giải quyết căn nhà tạm ông M đã xây dựng trên thửa 1527, tờ bản đồ số 38, xã XT, nên không xem xét.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì, mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được nhận. Chị N đã nộp tạm ứng số tiền là 27.000.000 đồng, do đó, buộc anh T phải hoàn trả cho chị N số tiền là 13.500.000 đồng.

[9] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thùy N và anh Nguyễn Tấn T mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng số tiền được chia là 343.566.500đồng x 5% = 17.178.325đồng.

- Anh Nguyễn Tấn T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 510.000.000đồng do yêu cầu độc lập của ông D, bà T, anh T và anh D được chấp nhận một phần, cụ thể là 20.000.000 đồng + 110.000.000đ x 4% = 24.400.000đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 28, 35, 39, 68, 157, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 219, 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thùy N về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với anh Nguyễn Tấn T.

- Giao cho anh Nguyễn Tấn T được quyền quản lý, sử dụng các quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, cụ thể:

+ Thửa đất số 1527, tờ bản đồ số 38, diện tích 721m$^2$, xã XT, huyện X, tỉnh Đ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 060162).

+ Thửa đất có tổng diện tích 662m$^2$ thuộc các thửa 1017, 1020, 1013, 1014, 1015, 1016, 1019, 1018 tờ bản đồ số 38 xã XT, huyện X, tỉnh Đ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 060163).

+ Thửa đất có tổng diện tích 1.717m$^2$ thuộc các thửa số 1021, 1022, 1024, 1026, 1029, 1033, 1035, 1084 tờ bản đồ số 38 xã XT (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 060164).

Anh Nguyễn Tấn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Giao cho anh Nguyễn Tấn T được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Honda, biển số 51A-959.81, số khung RLHFD 26337Y100214, số máy: K20Z2-2950214, sản xuất năm 2007.

- Buộc anh Nguyễn Tấn T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thùy N số tiền là 343.566.500 đồng *(Ba trăm bốn mươi ba triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng)*.

**2**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T về việc buộc chị N có trách nhiệm trả ½ tiền nợ.

**3**. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Đăng T và anh Trần Ngọc D.

Buộc anh Nguyễn Tấn T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); trả cho anh Nguyễn Đăng T số tiền là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); trả cho anh Trần Ngọc D số tiền là 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

**4**. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Tấn T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thùy N số tiền là 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**5**. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thùy N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 17.178.325 đồng (*Mười bảy triệu một trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng*).

Số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009688 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được chuyển thành án phí. Chị N còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.178.325 đồng (*Năm triệu một trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng*).

- Anh Nguyễn Tấn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tổng số tiền là 41.578.325 đồng (*Bốn mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng*). Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009936 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được chuyển thành án phí. Anh T còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 41.278.325 đồng (*Bốn mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm hai mươi lăm đồng*).

- Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*), theo biên lai thu số 000124 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

- Hoàn trả cho anh Trần Ngọc D số tiền tạm ứng án phí là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*), theo biên lai thu số 000121 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Đăng T số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*), theo biên lai thu số 000122 ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Chị N, anh T, ông D, bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hánh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Nai
- VKSND tỉnh Đồng Nai
- VKSND huyện Xuân Lộc.
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc.
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Các đương sự.
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Tuấn**